

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2020

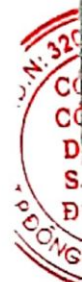
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
SÀI GÒN – ĐÔNG HÀ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm: Quý I năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	23,157,677,620	24,614,007,107
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	142,597,896	113,319,318
1. Tiền	111	142,597,896	113,319,318
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	20,079,756,984	21,793,804,038
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2,022,320,641	2,280,311,922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	17,994,053,343	19,510,432,116
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	63,383,000	3,060,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	458,931,003	529,267,165
1. Hàng tồn kho	141	458,931,003	529,267,165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2,776,391,737	2,207,616,586
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,655,070,470	2,186,389,602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21,226,984	21,226,984
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	100,094,283	
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	154,243,758,172	158,707,993,807
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	124,761,456,827	129,327,458,098
1. TSCĐ hữu hình	221	124,761,456,827	129,327,458,098
- Nguyên giá	222	168,159,912,425	168,159,912,425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(43,398,455,598)	(38,832,454,327)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	124,122,375	124,122,375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(124,122,375)	(124,122,375)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		

Chỉ tiêu	Nhà số	Số cuối năm	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16,506,181,975	16,404,416,339
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16,506,181,975	16,404,416,339
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	12,976,119,370	12,976,119,370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12,976,119,370	12,976,119,370
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	177,701,435,792	183,352,000,914
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300	61,112,284,504	58,279,927,799
I. Nợ ngắn hạn	310	19,304,237,845	16,471,881,140
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3,062,815,573	3,352,773,707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	251,931,650	82,423,850
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	2,379,122,206	1,398,212,924
4. Phải trả người lao động	314	909,492,801	693,147,956
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	170,042,715
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3,265,813,615	1,046,185,356
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9,430,062,000	9,724,094,632
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5,000,000	5,000,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	41,808,046,659	41,808,046,659
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	41,808,046,659	41,808,046,659
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	116,589,151,288	125,072,073,115
I. Vốn chủ sở hữu	410	116,589,151,288	125,072,073,115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	185,507,200,000	185,507,200,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111	185,507,200,000	185,507,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		



Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	50,642,116	50,642,116
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(68,968,690,828)	(60,485,769,001)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ cuối kỳ trước	4211	(60,485,769,001)	(60,485,769,001)
- LNST chưa phân phối kỳ này	4212	(8,482,921,827)	
12. Nguồn vốn đầu tư XUCB	422		
11. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	177,701,435,792	183,352,000,914

Đồng Hà, ngày 10 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu


Trần Thanh Vũ

Kế toán trưởng


Trần Thanh Vũ

Chủ tịch HĐQT



Phạm Công Vinh

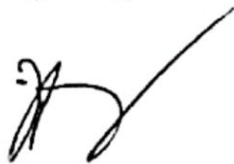


BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
(Quý 3 năm 2020)

Chỉ Tiêu	M.Số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11,141,681,740	27,739,686,972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-01)	10		11,141,681,740	27,739,686,972
4. Giá vốn hàng bán	11		8,991,672,517	15,709,272,514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2,150,009,223	12,030,414,458
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		252,927	213,333
7. Chi phí tài chính	22		2,311,579,185	3,958,265,892
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,311,579,185	3,958,265,892
8. Chi phí bán hàng	25		534,060,444	645,930,381
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,787,144,695	12,629,016,947
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+21-22-25-26)	30		(8,482,522,174)	(5,202,585,429)
11. Thu nhập khác	31		7,208,589	253,637,901
12. Chi phí khác	32		7,608,242	458,487,584
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(399,653)	(204,849,683)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(8,482,921,827)	(5,407,435,112)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(8,482,921,827)	(5,407,435,112)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Đồng Hà, ngày 10 tháng 10 năm 2020.

Người lập biên


Trần Thanh Vũ

Kế toán trưởng


Trần Thanh Vũ

Tổng giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Công Vinh

Đơn vị: Công Ty CP Du Lịch Sài Gòn Đồng Hà

Địa chỉ: Số 01, Bùi Thị Xuân, Phường 2, TP Đồng Hà, Tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ HĐ SX kinh doanh			5,248,304,313	12,875,597,699
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14,254,462,434	30,194,985,945
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4,859,162,421)	(8,327,041,812)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(1,268,332,445)	(2,852,255,097)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,329,096,791)	(3,787,999,567)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,345,884,938	6,017,549,030
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,895,451,402)	(8,369,640,800)
Lưu chuyển tiền từ HĐ SX kinh doanh	20		5,248,304,313	12,875,597,699
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			161,718	(198,918,340)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(199,150,792)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		161,718	232,452
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		161,718	(198,918,340)
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính			(5,219,187,453)	(12,865,250,867)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3,886,705,950	1,597,970,829
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9,105,893,403)	(14,463,221,696)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(5,219,187,453)	(12,865,250,867)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		29,278,578	(188,571,508)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		113,319,318	301,890,826
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	142,597,896	113,319,318

Người lập biểu


Trần Thị Vũ

Kế toán trưởng


Trần Thị Vũ

Tổng giám đốc




Phạm Công Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200263192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Bùi Thị Xuân, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty là: 185.507.200.000 đồng; tương đương 18.550.720 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (tiệc, hội họp, đám cưới,...).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc, trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 08 năm

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ tài chính kết thúc ngày **30/09/2020**.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	95,505,458	9,063,494
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47,092,438	104,255,824
Cộng	142,597,896	113,319,317

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Lê Thu Thủy	1.115.198.600	-	1.110.503.100	-
- Hội đồng Nhân dân Quảng Trị 2	-	-	553.500.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	907.122.041	-	616.308.822	-
	2,022,320,641	-	2.280.311.922	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
		-	8.370.000	-

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Thiết bị An ninh - PCCC SQ	4.320.143.289	4.320.143.289

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Đầu tư Halo An Phong	1.250.472.727	2.755.152.500
Công ty Cp TM & Đầu tư Công nghệ Bảo Trân	2.692.927.424	2.692.927.424
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	2.681.701.576	2.681.701.576
Các đối tượng khác	7.048.808.327	7.060.507.327
Cộng	17.994.053.343	19.510.432.116

6. Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	203.111.928	-	259.818.513	-
Công cụ, dụng cụ	2.711.000	-	360.000	-
Hàng hóa	253.108.075	-	241.965.498	-
Cộng	458.931.003	-	502.144.011	-

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	151.797.770.566	11.829.715.239	3.229.196.399	386.751.870	916.478.351	168.159.912.425
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	151.797.770.566	11.829.715.239	3.229.196.399	386.751.870	916.478.351	168.159.912.425
<i>Trong đó: Giá trị tài sản đã khấu hao hết mà vẫn còn sử dụng là 12.530.293.878 VND</i>						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	29.395.688.851	5.362.430.731	3.200.878.159	386.751.870	486.704.716	38.832.454.327
Khấu hao trong năm	3.338.171.329	1.119.267.397	20.908.421		87.654.124	6.167.268.335
Số cuối năm	32.733.860.180	6.481.698.128	3.221.786.580	386.751.870	574.358.840	43.398.455.598

Toàn bộ giá trị tài sản của Công ty được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn, dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị.

Giá trị tài sản cố định là công trình “Khách sạn Sài Gòn – Đồng Hà” 168.159.912.425 VND đang được ghi nhận dựa trên hợp đồng, hồ sơ nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và các chứng từ thực tế phát sinh. Đây là toàn bộ chi phí còn lại đã tập hợp dựa trên khoản mục “Xây dựng cơ bản dở dang”, tuy nhiên, một số gói thầu Công ty và một số nhà thầu chưa thống nhất được giá trị quyết toán vì đang trong quá trình giải quyết tranh chấp bằng Tòa án như một số nhà thầu: Công ty Cổ phần Thiết bị An ninh - PCCC SQ, Công ty Cổ phần Dầu tư Halo An Phong, Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10, Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ Bảo Trăn. Đến ngày lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu và chưa ghi nhận bất kỳ khoản thay đổi về giá trị tài sản thực tế, công nợ phải thu, phải trả nào liên quan đến vấn đề này.

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm QL	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	124.122.375	124.122.375
Số cuối năm	124.122.375	124.122.375
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	124.122.375	124.122.375
Số cuối năm	124.122.375	124.122.375
Giá trị còn lại		
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 124.122.375 đồng		

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng còn phải phân bổ.

9b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng còn phải phân bổ.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	30/09/2020
Chi phí XD CB dở dang	16.404.416.339	101.765.636		16.506.181.975
Cộng	16.404.416.339	101.765.636		16.506.181.975

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Phải trả các bên liên quan	-	-
Chi nhánh Công Ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist tại Huế	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	3.062.815.573	3.352.773.707
Hồ Thị Thảo	641.177.500	675.230.500
Công ty TNHH Đạt Minh	484.444.494	484.444.494
Nguyễn Thị Tỷ	486.051.750	486.051.750
Trần Thị Hường	475.889.439	477.036.350
Công ty TNHH Thương mại T.C	-	-
Công ty Cổ phần Song Việt	-	-
Công ty TNHH MTV Đông Phương	112.879.613	112.879.613
Các nhà cung cấp khác	862.372.777	1.117.131.000
Cộng	3.062.815.573	3.352.773.707

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty thủy điện Quảng Trị	70.457.000	-
Văn phòng UBND tỉnh Quảng Trị		5.320.000
Viễn Thông Quảng Trị		11.400.000
Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh		8.350.000
Viện kiểm soát nhân dân Quảng Trị	18.400.000	
Sở tư pháp Quảng Trị	12.930.000	
Các khách hàng khác	150.144.650	57.353.850
Cộng	251.931.650	82.423.850

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.039.814.205	573.887.202	1.156.494.250	-	1.622.421.253
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.226.984	-	-	-	21.226.984	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	162.337.258	10.339.298	34.748.060	-	186.746.020
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	196.061.461	17.900.000	391.793.472	-	569.954.933
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
	21.226.984	1.398.212.924	602.126.500	1,583,035,782	21.226.984	2,379,122,206

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí lãi vay		170.042.715
Cộng		170.042.715

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	70,562,726	22.296.822
Bảo hiểm xã hội	1,145,991,148	499.463.287
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	937,757,800	693,384,000
Cộng	2,154,311,674	1,019,695,356

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	9,430,062,000	9,430,062,000	9.724.094.632	9.724.094.632
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị ⁽ⁱ⁾	9,430,062,000	9,430,062,000	9.724.094.632	9.724.094.632
Vay dài hạn đến hạn trả	2.210.000.000	2.210.000.000	2.210.000.000	2.210.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị	2.210.000.000	2.210.000.000	2.210.000.000	2.210.000.000
Cộng	11,640,062,000	11,640,062,000	11.934.094.632	11.934.094.632

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3005/2019-HĐCVHM/NHCT450-SAIGONDONGHA ngày 30/5/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng/;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- + Thời hạn vay: 6 tháng;

- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hợp đồng thế chấp số 0304/2015/HĐTC ngày 03/04/2015, thế chấp bằng toàn bộ tài sản là khách sạn Sài Gòn - Đông Hà và các công trình hình thành trên đất tọa lạc tại số 01 Bùi Thị Xuân, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 9.724.094.632 VND.

	01/01/2020	Số tiền vay PS trong năm	Số tiền vay thanh toán trong năm	30/09/2020
Vay ngắn hạn	9.724.094.632	9,105,893,403	(8,811,860,771)	9,430,062,000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.210.000.000			2.210.000.000
Cộng	11.934.094.632	9,105,893,403	(8,811,860,771)	11,640,062,000

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị ⁽ⁱ⁾	41,808,046,659	41,808,046,659	41,808,046,659	41,808,046,659
Cộng	41,808,046,659	41,808,046,659	41,808,046,659	41,808,046,659

(

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 2503/2015-HĐTDDA/NHCT450 - SAI GON - DONG HA ngày 27/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau: + Hạn mức tín dụng: 58.300.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khách sạn Sài Gòn - Đông Hà;

+ Thời hạn cho vay: đến năm 2029;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 01 Bùi Thị Xuân, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (Khách sạn Sài Gòn - Đông Hà) và các TSĐB khác đáp ứng quy định của Ngân hàng Công thương Việt Nam;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 25.770.000.000 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 2.210.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 2504/2015-HĐTDDA/NHCT450 - SAI GON - DONG HA ngày 23/04/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau: + Hạn mức tín dụng: 16.700.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khách sạn Sài Gòn - Đông Hà;

+ Thời hạn cho vay: đến năm 2030;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	185.507.200.000	50.642.116	(55.078.333.889)	130.479.508.227
Lỗ trong năm	-	-	(5.407.435.112)	(5.407.435.112)
Số dư cuối năm trước	185.507.200.000	50.642.116	(60.485.769.001)	125.072.073.115
Số dư đầu năm nay	185.507.200.000	50.642.116	(60.485.769.001)	125.072.073.115
Lỗ trong năm	-	-	(8,482,921,827)	(8,482,921,827)
Số dư cuối năm nay	185.507.200.000	50.642.116	(68,968,690,828)	116,589,151,288

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH MTV	107.322.220.000	107.322.220.000
Công ty TNHH XNK Liên Thái Bình Dương	20.539.340.000	20.539.340.000
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng Công ty CN Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	14.400.000.000	14.400.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	11.645.640.000	11.645.640.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	5.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	185.507.200.000	185.507.200.000

17c. Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.550.720	18.550.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.550.720	18.550.720
- Cổ phiếu phổ thông	18.550.720	18.550.720
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.550.720	18.550.720

	30/09/2020	01/01/2020
- Cổ phiếu phổ thông	18.550.720	18.550.720

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9T Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ ăn uống	6.700.432.845	16.074.471.922
Doanh thu phòng ngủ	3.133.398.034	7.032.603.267
Doanh thu lữ hành	116.276.841	1.462.429.814
Doanh thu dịch vụ khác	677.449.224	1.946.882.452
Doanh thu phí phục vụ	514.124.796	1.223.299.517
Cộng	11.141.681.740	27.739.686.972

19. Giá vốn hàng bán

	9 T Năm 2020	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ ăn uống	5,695,367,918	9,280,255,068
Giá vốn phòng ngủ	2,608,846,992	4,528,718,648
Giá vốn lữ hành	111,625,767	1,425,008,892
Giá vốn dịch vụ khác	575,831,840	475,289,906
Cộng	8,991,672,517	15,709,272,514

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	9T Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	252.927	213.333
Cộng	252.927	213.333

21. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.311.579.185	3,958,265,892
Cộng	2.311.579.185	3,958,265,892
22. Chi phí bán hàng		
	9T Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, hoa hồng môi giới	534.060.444	645.930.381
Cộng	534.060.444	645.930.381
23. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	9T Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.787.144.695	12,629,016,947
Cộng	7.787.144.695	12,629,016,947
24. Thu nhập khác		
	9T Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập khác	7.208.589	253.637.901
Cộng	7.208.589	253.637.901
25. Chi phí khác		
	9 T Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khác	7.608.242	458,487,584
Cộng	7.608.242	458,487,584
26. Lãi trên cổ phiếu		
	9T Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-8.482.921.827	-5.407.435.112
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	-8.482.921.827	-5.407.435.112
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ	18.550.720	18.550.720

	9T Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
thông đang lưu hành trong năm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(291)	(258)

27. THÔNG TIN KHÁC

Trong năm Công ty có tranh chấp tại Tòa án với Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10 và Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Ha Lô - Công ty TNHH Xây dựng An Phong liên quan đến khoản tạm ứng và giá trị nghiệm thu một số hạng mục của Công trình xây dựng Khách sạn Sài Gòn - Đông Hà. Đến thời điểm kết thúc năm tài chính hiện hành đã có Bản án sơ thẩm và phúc thẩm của hai vụ án tranh chấp nói trên:

Về tranh chấp với Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Ha Lô - Công ty TNHH Xây dựng An Phong liên quan đến tranh chấp hợp đồng xây dựng: Ngày 14/08/2019 tòa án Tỉnh Quảng Trị đã xét xử phiên phúc thẩm và đã có bản án buộc Liên danh Nhà thầu Halo - An phong thanh toán số tiền vượt khối lượng thi công là: 1,166,964,500 đồng và số tiền lãi là 353,006,761 đồng, tổng cộng là 1,519,971.261 đồng, đồng thời xuất hóa đơn GTGT số tiền đã tạm ứng cho công ty CP Du lịch Sài Gòn Đông Hà. Ngày 09/10/2019 Chi cục thi hành án TP Đông Hà đã có quyết định số 61/QĐ-CCTHADS về việc thi hành án gói thầu nêu trên. Ngày 16/12/2019 chi cục thi hành án TP Đông Hà đã có quyết định số 06/QĐ-CCTHADS về việc phong tỏa tiền trong tài khoản, ngày 21/01/2020 Chi cục thi hành án đã xử lý và thanh toán khoản tiền nêu trên. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại một phần bản án chưa được thi hành đó là: buộc nhà thầu phải xuất hóa đơn GTGT phần giá trị khối lượng đã nghiệm thu, do nhà thầu đã tạm dừng hoạt động kinh doanh.

Về tranh chấp với Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10 liên quan đến tranh chấp hợp đồng xây dựng: Ngày 30 tháng 11 năm 2018 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ra Quyết định giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm và sơ thẩm, giao cho Tòa án nhân dân TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 25/06/2019 Tòa án TP Đông Hà triệu tập để xét xử lại phiên sơ thẩm, tuy nhiên phía nguyên đơn xin vắng mặt nên tòa tạm hoãn; Ngày 14/08/2019 tòa án TP Đông Hà đã xét xử phiên sơ thẩm và đã có bản án cụ thể:

+ Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của công ty Bạch Đằng 10 buộc Công ty CPDL Sài Gòn - Đông Hà phải thanh toán số tiền gói thầu số 4 là: 2,68 tỷ trong đó tiền nợ là 2,06 tỷ tiền lãi là 0,62 tỷ.

+ Chấp thuận đơn kháng cáo của Công ty CPDL Sài Gòn - Đông Hà buộc công ty Bạch Đằng 10 phải trả cho công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà số tiền ứng lỗ của gói số 5 và 19 là: 12,57 tỷ trong đó tiền ứng lỗ là: 9,21 tỷ tiền lãi là 3,36 tỷ

Ngày 20/07/2020 tòa án tỉnh Quảng Trị đã có bản án phúc thẩm số 05/2020/KDTM-PT cụ thể; Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 05/2019KDTM-ST ngày 14/08/2019 của tòa án nhân dân TP Đông Hà giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Ngay sau khi có bản án phúc thẩm, công ty đã có đơn xin giải quyết Giám đốc đốc thẩm với đề nghị Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng, xem xét, hủy bản án phúc thẩm ngày 20/07/2020 và giữ nguyên bản án sơ thẩm ngày 14/8/2019.

28. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Cổ đông lớn
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành SaiGon Tourist tại Đà Nẵng	Công ty cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành SaiGonTourist	Công ty cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành SaiGon Công ty cùng Tổng Công ty Tourist tại Huế	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành SaiGonTourist tại Hà Nội	Công ty cùng Tổng Công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	9T Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		293.019.000	291.248.188
Tổng Công ty DL Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ		6.818.182
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Cổ đông lớn	8,510,000	97.174.547
Công ty CP Bình Điền	Cổ đông	238,597,000	
CN Công ty TNHH MTV DV LH SaiGon Tourist tại Đà Nẵng	Cùng hệ thống	7,000,000	186.573.641
Công ty TNHH MTV DV LH SàiGonTourist tại Hà Nội	Cùng hệ thống	38,912,000	681.818

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASCO kiểm toán.

Quảng Trị, ngày 18 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu


Trần Thị Vũ

Kế toán trưởng


Trần Thị Vũ

Tổng giám đốc

